



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Tập đoàn

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 2 tháng 5 năm 2024.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
	Ông Đào Nam Hải	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
	Ông Lưu Văn Tuyền	Ủy viên
	Ông Trần Tuấn Linh	Ủy viên (từ ngày 26/4/2024)
	Ông Endo Tsuyoshi	Ủy viên (từ ngày 26/4/2024)
	Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên (từ ngày 26/4/2024)
	Ông Võ Văn Quyền	Ủy viên (đến ngày 25/4/2024)
	Ông Ken Kimura	Ủy viên (đến ngày 25/4/2024)
Ông Lê Văn Hương	Ủy viên (đến ngày 31/5/2024)	

Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/5/2024)	

Ban Kiểm soát	Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban
	Bà Đinh Thị Kiều Trang	Kiểm soát viên
	Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên
	Ông Okuma Atsushi	Kiểm soát viên (từ ngày 26/4/2024)
	Ông Mai Việt Dũng	Kiểm soát viên (từ ngày 26/4/2024)
	Ông Norimasa Kuroda	Kiểm soát viên (đến ngày 25/4/2024)

Trụ sở đăng ký Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00207-25-2



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Việt Hòa

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3062-2024-007-1

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		59.543.529.720.085	57.306.926.231.393
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.933.068.792.315	14.048.245.083.619
Tiền	111		5.329.158.367.088	8.103.733.928.351
Các khoản tương đương tiền	112		9.603.910.425.227	5.944.511.155.268
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.108.762.286.646	16.495.622.447.477
Chứng khoán kinh doanh	121		6.691.022.742	6.691.022.742
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.095.304.108)	(1.951.375.740)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	15.104.166.568.012	16.490.882.800.475
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.465.105.480.349	10.975.342.199.058
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	12.232.902.323.561	10.021.848.511.588
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		383.629.822.851	666.633.246.084
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	654.385.304.273	823.710.371.386
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(806.531.504.366)	(538.640.885.535)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		719.534.030	1.790.955.535
Hàng tồn kho	140	9	15.673.039.677.316	14.639.913.875.637
Hàng tồn kho	141		15.746.686.393.576	14.677.544.350.217
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(73.646.716.260)	(37.630.474.580)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.363.553.483.459	1.147.802.625.602
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		353.345.217.068	293.253.255.930
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		411.308.909.245	693.036.261.169
Thuế và các khoản phải thu				
Nhà nước	153	17	598.191.162.379	160.746.806.949
Tài sản ngắn hạn khác	155		708.194.767	766.301.554

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		21.731.105.153.387	22.368.692.867.937
Các khoản phải thu dài hạn	210		31.273.357.852	28.936.190.703
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		285.000.000	367.919.000
Phải thu dài hạn khác	216		33.355.357.852	32.435.271.703
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.367.000.000)	(3.867.000.000)
Tài sản cố định	220		13.585.527.863.398	13.654.716.254.540
Tài sản cố định hữu hình	221	10	11.198.732.428.507	11.310.449.028.835
Nguyên giá	222		37.616.410.718.322	36.044.002.668.225
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.417.678.289.815)	(24.733.553.639.390)
Tài sản cố định vô hình	227	11	2.386.795.434.891	2.344.267.225.705
Nguyên giá	228		3.324.142.680.857	3.238.488.978.901
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(937.347.245.966)	(894.221.753.196)
Bất động sản đầu tư	230	12	107.979.606.627	115.855.426.374
Nguyên giá	231		195.263.598.500	198.650.312.676
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(87.283.991.873)	(82.794.886.302)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.445.555.813.867	919.552.879.504
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.445.555.813.867	919.552.879.504
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.221.257.702.429	4.812.246.891.099
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	6(b)	1.579.182.296.955	1.386.863.613.926
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	263.775.498.977	263.775.498.977
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(d)	(122.100.093.503)	(115.392.221.804)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	1.500.400.000.000	3.277.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.339.510.809.214	2.837.385.225.717
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.196.608.497.707	2.757.122.218.016
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	138.666.258.231	71.285.984.559
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	22.118.300
Tài sản dài hạn khác	268		4.236.053.276	8.954.904.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		81.274.634.873.472	79.675.619.099.330

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		51.966.660.429.999	50.473.511.920.499
Nợ ngắn hạn	310		51.179.621.629.763	49.660.611.907.033
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	25.234.288.621.868	22.157.175.085.154
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		300.833.697.756	287.050.726.278
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	17	2.118.247.116.721	2.102.497.562.554
Phải trả người lao động	314		1.556.124.473.509	1.491.647.038.536
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	422.929.120.203	365.545.209.514
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.322.247.375	12.165.648.313
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	334.920.588.040	322.637.218.749
Vay ngắn hạn	320	20(a)	17.384.522.205.263	19.135.323.816.408
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		180.779.589.540	274.147.714.271
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	552.181.042.922	459.902.289.336
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	22	3.081.472.926.566	3.052.519.597.920
Nợ dài hạn	330		787.038.800.236	812.900.013.466
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.527.760.920	15.157.760.920
Chi phí phải trả dài hạn	333		40.106.480.521	31.758.247.067
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		17.678.083.487	23.866.702.050
Phải trả dài hạn khác	337		68.619.215.898	70.762.745.253
Vay dài hạn	338	20(b)	487.101.948.000	646.814.450.564
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	100.905.942.410	21.970.138.615
Dự phòng phải trả dài hạn	342		57.099.369.000	2.569.968.997

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

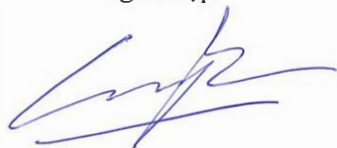
Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		29.307.974.443.473	29.202.107.178.831
Vốn chủ sở hữu	410	23	29.307.974.443.473	29.202.107.178.831
Vốn cổ phần	411	24	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
Vốn khác của chủ sở hữu	414		966.832.515.772	966.832.515.772
Cổ phiếu quỹ	415	24	(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.279.967.589.219)	(1.279.967.589.219)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		162.646.100.841	139.461.256.127
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	2.095.393.107.398	1.769.457.074.318
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	84.167.516.368	84.189.002.716
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.928.809.359.665	4.194.581.632.922
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.039.005.657.125	4.194.581.632.922
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.889.803.702.540	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.285.111.765.231	3.262.571.618.778
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		81.274.634.873.472	79.675.619.099.330

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:

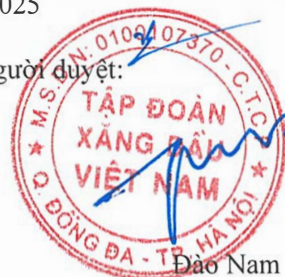


Lương Ngọc Tú
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		284.124.014.890.319	274.082.359.042.928
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		106.590.351.159	103.183.069.449
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	4	284.017.424.539.160	273.979.175.973.479
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	4	266.666.114.613.699	258.715.274.315.672
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		17.351.309.925.461	15.263.901.657.807
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.635.278.874.392	2.742.716.620.267
Chi phí tài chính	22	29	1.196.075.118.805	1.723.462.286.268
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		568.190.119.356	898.602.546.828
Phần lãi trong các công ty liên doanh, liên kết	24	30	528.005.384.335	623.848.502.506
Chi phí bán hàng	25	31	13.517.691.226.147	12.139.673.166.162
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	1.040.695.331.786	949.360.826.359
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		3.760.132.507.450	3.817.970.501.791
Thu nhập khác	31	33	294.790.227.180	194.730.183.129
Chi phí khác	32		82.742.455.175	65.310.439.316
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		212.047.772.005	129.419.743.813
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.972.180.279.455	3.947.390.245.604
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	799.607.413.938	804.270.679.753
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	11.420.925.002	65.799.622.451
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		3.161.151.940.515	3.077.319.943.400

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		3.161.151.940.515	3.077.319.943.400
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		2.889.803.702.540	2.833.906.727.712
Cổ đông không kiểm soát	62		271.348.237.975	243.413.215.688
				Đã điều chỉnh lại
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.767	1.455

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Lương Ngọc Tú
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.972.180.279.455	3.947.390.245.604
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	2.177.193.998.275	2.184.794.870.169
Các khoản dự phòng	03	456.775.412.122	141.013.749.897
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.878.154.953)	13.287.356.000
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.546.179.461.991)	(2.465.763.180.879)
Chi phí lãi vay	06	568.190.119.356	898.602.546.828
Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 22)	07	23.302.392.000	1.061.656.963.384
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	5.640.584.584.264	5.780.982.551.003
Biến động các khoản phải thu	09	(1.986.871.618.966)	2.148.238.587.213
Biến động hàng tồn kho	10	(1.069.142.043.359)	2.623.792.411.518
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.686.050.322.105	(3.354.468.238.187)
Biến động chi phí trả trước	12	(321.976.620.446)	(103.026.230.738)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	276.725.816
		4.948.644.623.598	7.095.795.806.625
Tiền lãi vay đã trả	14	(594.550.108.333)	(851.560.272.409)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(908.627.737.024)	(433.197.206.807)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.650.936.646	5.073.063.929
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.078.126.941.733)	(542.538.240.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.372.990.773.154	5.273.573.151.161

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.995.731.599.636)	(1.652.018.073.110)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	44.365.512.966	32.687.539.636
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(22.861.164.367.130)	(28.587.141.387.911)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	26.024.480.599.593	19.111.847.066.624
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	2.573.005.260.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.339.532.126.854	1.446.768.601.730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.551.482.272.647	(7.074.850.993.031)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	71.468.190.918.980	82.478.085.876.631
Tiền trả nợ gốc vay	34	(73.402.086.128.922)	(77.133.802.144.004)
Tiền trả cổ tức	36	(2.107.418.183.785)	(1.099.707.459.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.041.313.393.727)	4.244.576.272.970

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	883.159.652.074	2.443.298.431.100
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	14.048.245.083.619	11.606.028.926.698
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	1.664.056.622	(1.082.274.179)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	14.933.068.792.315	14.048.245.083.619

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Lương Ngọc Tú
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước. Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 98 công ty con bao gồm 51 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 47 công ty con khác (1/1/2024: có 95 công ty con bao gồm 48 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 47 công ty con khác), 8 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2024: 8 công ty liên doanh, liên kết).

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn đã được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Loại công ty	Số lượng đơn vị	Tham chiếu
Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	60	Xem Phụ lục 1
Công ty con là công ty liên kết của một số công ty trong Tập đoàn mà báo cáo tài chính của công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	1	Xem Phụ lục 2
Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	28	Xem Phụ lục 3
Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	9	Xem Phụ lục 4
	98	
Các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất	7	Xem Phụ lục 5
Công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính hợp nhất	1	Xem Phụ lục 6
	106	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 25.967 nhân viên (1/1/2024: 26.262 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(f) Hàng tồn kho

(i) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước hoặc phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất và các chi phí xây dựng liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng, thiết bị liên quan và chi phí cho các khu vực chung. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 30 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, và san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chỉ ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Nguyên giá của phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 25 – 50 năm
- nhà cửa 15 – 35 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) *Vỏ bình gas*

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng từ 5 đến 10 năm.

(ii) *Chi phí đất trả trước*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí phát sinh cho việc bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Ngoại trừ những khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Tập đoàn thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ lên đà sửa chữa định kỳ. Chi phí sửa chữa lớn được xác định dựa trên dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn và Ban Lãnh đạo các công ty con phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(n) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành về việc “Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại các Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ phải trả;

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm; và
- Lãi phát sinh dương trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu hoặc lãi phát sinh âm trên tài khoản vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu (khi vay vốn bổ sung do phần sử dụng vượt phần trích) được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Tập đoàn phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản Định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công ty con và công ty liên kết được thanh lý, khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tương ứng được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

(q) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(s) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn được lập theo khu vực địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên						
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.623.714.640.959	5.471.867.709.998	298.965.403.934	92.234.971.224	1.190.961.481.295	206.949.869.323	48.374.715.582	14.933.068.792.315
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.140.000.000.000	-	645.707.573.826	1.087.735.468.942	1.080.861.827.285	154.457.416.593	-	15.108.762.286.646
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.815.438.866.632	10.141.276.648.881	1.205.966.310.749	511.252.794.182	488.890.981.536	381.720.493.530	(3.079.440.615.161)	12.465.105.480.349
Hàng tồn kho	12.652.247.899.197	1.107.914.845.445	1.054.340.570.108	210.436.116.218	516.752.290.430	231.011.885.010	(99.663.929.092)	15.673.039.677.316
Tài sản ngắn hạn khác	1.009.830.334.218	78.111.988.945	33.701.248.686	19.343.197.370	144.363.573.778	78.203.140.462	-	1.363.553.483.459
Các khoản phải thu dài hạn	251.174.986.690	2.835.824.740	6.267.821.574	112.549.408	3.235.598.948	4.664.329.455	(237.017.752.963)	31.273.357.852
Tài sản cố định	8.645.589.772.550	600.511.453.805	641.644.077.421	293.641.148.767	2.367.409.214.684	1.186.130.819.475	(149.398.623.304)	13.585.527.863.398
Bất động sản đầu tư	40.016.845.663	-	-	-	39.694.861.070	28.267.899.894	-	107.979.606.627
Tài sản dở dang dài hạn	1.347.304.173.304	19.567.369.544	10.737.047.324	8.440.764.617	42.957.719.868	16.548.739.210	-	1.445.555.813.867
Đầu tư tài chính dài hạn	6.679.515.328.707	10.000.000.000	-	500.400.000.000	18.872.391.665	167.131.678.899	(4.154.661.696.842)	3.221.257.702.429
Tài sản dài hạn khác	2.494.436.086.935	162.670.557.193	182.624.749.292	256.361.660.978	161.059.199.183	62.582.841.731	19.775.713.902	3.339.510.809.214
Tổng tài sản	55.699.268.934.855	17.594.756.398.551	4.079.954.802.914	2.979.958.671.706	6.055.059.139.742	2.517.669.113.582	(7.652.032.187.878)	81.274.634.873.472
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	31.822.055.206.279	15.998.000.947.217	2.812.477.395.506	2.021.564.655.119	1.158.683.474.423	645.007.988.632	(3.278.168.037.413)	51.179.621.629.763
Nợ dài hạn	202.966.023.540	3.040.000.000	17.826.151.168	74.602.656.033	656.367.883.058	15.503.662.217	(183.267.575.780)	787.038.800.236
Tổng nợ phải trả	32.025.021.229.819	16.001.040.947.217	2.830.303.546.674	2.096.167.311.152	1.815.051.357.481	660.511.650.849	(3.461.435.613.193)	51.966.660.429.999
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024								
Chi tiêu vốn	1.655.634.655.156	67.356.495.144	34.116.185.415	25.504.185.968	223.137.337.643	44.648.854.041	(54.666.113.731)	1.995.731.599.636
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.058.171.303.027	98.131.038.436	92.232.559.795	36.487.014.482	562.090.989.169	124.912.573.359	(32.990.858.368)	1.939.034.619.900
Khấu hao tài sản cố định vô hình	43.435.902.930	14.193.021.654	1.339.280.720	600.230.459	3.110.656.967	602.658.629	(594.274.825)	62.687.476.534
Khấu hao bất động sản đầu tư	2.274.100.643	-	-	358.505.241	1.908.081.996	1.929.192.147	-	6.469.880.027
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	578.427.273.246	33.791.485.024	50.477.187.151	59.070.648.234	39.407.970.936	12.585.864.217	-	773.760.428.808

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên						
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần	196.197.573.553.687	129.868.124.487.727	6.931.744.246.143	4.289.789.849.559	10.398.176.175.587	3.079.602.874.291	(66.747.586.647.834)	284.017.424.539.160
Trong đó: Doanh thu nội bộ	7.243.819.480.815	50.807.214.196.889	1.419.558.774.521	1.182.170.923.149	4.738.262.769.363	417.988.018.551	(66.747.586.647.834)	(938.572.484.546)
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	188.953.754.072.872	79.060.910.290.838	5.512.185.471.622	3.107.618.926.410	5.659.913.406.224	2.661.614.855.740	-	284.955.997.023.706
Chi phí kinh doanh	(194.162.563.062.420)	(129.619.173.163.245)	(6.791.560.173.002)	(4.182.681.580.757)	(10.082.784.003.544)	(3.043.242.360.815)	66.657.503.172.151	(281.224.501.171.632)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(181.401.792.024.826)	(127.939.621.760.969)	(6.109.063.760.422)	(3.549.704.551.529)	(9.274.031.550.221)	(2.683.751.734.657)	64.291.850.768.925	(266.666.114.613.699)
Chi phí bán hàng	(12.760.771.037.594)	(1.660.120.958.311)	(571.820.416.809)	(417.606.469.540)	(236.007.754.123)	(237.016.992.996)	2.365.652.403.226	(13.517.691.226.147)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(19.430.443.965)	(110.675.995.771)	(215.370.559.688)	(572.744.699.200)	(122.473.633.162)	-	(1.040.695.331.786)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	2.035.010.491.267	248.951.324.482	140.184.073.141	107.108.268.802	315.392.172.043	36.360.513.476	(90.083.475.683)	2.792.923.367.528
Phân lãi trong công ty liên doanh, liên kết								528.005.384.335
Doanh thu hoạt động tài chính								1.635.278.874.392
Chi phí tài chính								(1.196.075.118.805)
Kết quả từ các hoạt động khác								212.047.772.005
Lợi nhuận trước thuế TNDN								3.972.180.279.455
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(799.607.413.938)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								(11.420.925.002)
Lợi nhuận sau thuế TNDN								3.161.151.940.515

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên						
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.988.470.775.076	2.479.647.688.849	287.643.594.652	69.346.756.213	1.061.475.522.650	161.660.746.179	-	14.048.245.083.619
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.536.331.220.000	-	407.074.953.209	1.204.858.624.260	1.173.584.593.325	173.773.056.683	-	16.495.622.447.477
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.260.949.932.751	9.164.655.833.200	1.231.389.994.196	415.105.982.269	440.375.975.077	210.767.176.269	(3.747.902.694.704)	10.975.342.199.058
Hàng tồn kho	11.466.047.029.805	1.057.655.252.860	1.373.320.952.594	175.751.641.472	443.574.362.939	201.540.096.427	(77.975.460.460)	14.639.913.875.637
Tài sản ngắn hạn khác	761.931.707.099	33.681.703.945	56.929.381.665	30.473.808.021	192.815.880.699	71.970.144.173	-	1.147.802.625.602
Các khoản phải thu dài hạn	255.139.770.195	275.850.000	5.169.375.674	181.468.408	3.714.045.054	5.235.472.528	(240.779.791.156)	28.936.190.703
Tài sản cố định	8.192.321.746.670	579.823.968.314	705.948.049.273	299.420.758.895	2.717.606.778.367	1.288.433.813.296	(128.838.860.275)	13.654.716.254.540
Bất động sản đầu tư	41.266.376.425	-	-	6.278.324.549	41.602.943.066	26.707.782.334	-	115.855.426.374
Tài sản dở dang dài hạn	752.946.491.353	98.381.721.120	16.160.621.141	8.324.394.154	39.067.618.049	4.672.033.687	-	919.552.879.504
Đầu tư tài chính dài hạn	8.881.532.470.429	10.000.000.000	-	77.000.000.000	20.013.121.641	180.798.616.311	(4.357.097.317.282)	4.812.246.891.099
Tài sản dài hạn khác	2.096.227.652.366	91.342.953.489	155.749.635.327	249.176.883.360	165.166.587.341	64.126.421.740	15.595.092.094	2.837.385.225.717
Tổng tài sản	59.233.165.172.169	13.515.464.971.777	4.239.386.557.731	2.535.918.641.601	6.298.997.428.208	2.389.685.359.627	(8.536.999.031.783)	79.675.619.099.330
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	34.750.086.956.324	11.927.473.817.079	2.918.232.435.028	1.601.285.862.840	1.343.173.587.029	481.988.571.379	(3.361.629.322.646)	49.660.611.907.033
Nợ dài hạn	187.975.729.367	13.743.360.000	7.678.441.009	65.667.813.018	750.074.344.464	28.540.116.764	(240.779.791.156)	812.900.013.466
Tổng nợ phải trả	34.938.062.685.691	11.941.217.177.079	2.925.910.876.037	1.666.953.675.858	2.093.247.931.493	510.528.688.143	(3.602.409.113.802)	50.473.511.920.499
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Chỉ tiêu vốn	1.230.010.968.239	130.770.058.139	54.358.324.227	25.476.587.589	218.240.402.606	19.979.732.362	(26.818.000.052)	1.652.018.073.110
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.001.376.766.780	92.930.443.044	94.283.606.667	41.269.132.353	670.082.015.698	130.141.995.994	(24.987.863.493)	2.005.096.097.043
Khấu hao tài sản cố định vô hình	50.319.225.907	11.259.071.354	1.068.946.805	490.226.843	2.610.399.905	634.470.625	(371.881.577)	66.010.459.862
Khấu hao bất động sản đầu tư	696.096.582	-	-	182.593.332	2.567.724.411	2.229.851.709	-	5.676.266.034
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	481.525.089.044	28.313.471.471	28.561.334.341	60.298.449.401	30.425.958.831	12.711.348.817	-	641.835.651.905

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên						
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần	197.834.216.414.000	125.997.995.415.490	7.960.653.697.673	3.543.966.319.334	10.596.923.032.987	2.641.453.139.161	(74.596.032.045.166)	273.979.175.973.479
Trong đó: Doanh thu nội bộ	8.437.720.798.863	58.376.771.181.119	1.337.712.092.904	1.044.589.980.798	4.554.892.559.436	300.900.605.970	(74.596.032.045.166)	(543.444.826.076)
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	189.396.495.615.137	67.621.224.234.371	6.622.941.604.769	2.499.376.338.536	6.042.030.473.551	2.340.552.533.191	-	274.522.620.799.555
Chi phí kinh doanh	(196.880.780.380.588)	(125.486.286.193.443)	(7.739.405.096.122)	(3.428.103.355.431)	(10.351.958.105.365)	(2.618.098.673.672)	74.700.323.496.428	(271.804.308.308.193)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(185.110.297.031.481)	(124.112.990.212.725)	(6.989.854.770.392)	(2.884.187.219.856)	(9.647.812.331.290)	(2.298.970.094.273)	72.328.837.344.345	(258.715.274.315.672)
Chi phí bán hàng	(11.770.483.349.107)	(1.355.811.091.836)	(589.753.276.070)	(381.522.708.901)	(218.504.541.826)	(195.084.350.505)	2.371.486.152.083	(12.139.673.166.162)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(17.484.888.882)	(159.797.049.660)	(162.393.426.674)	(485.641.232.249)	(124.044.228.894)	-	(949.360.826.359)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	953.436.033.412	511.709.222.047	221.248.601.551	115.862.963.903	244.964.927.622	23.354.465.489	104.291.451.262	2.174.867.665.286
Phản lãi trong công ty liên doanh, liên kết								623.848.502.506
Doanh thu hoạt động tài chính								2.742.716.620.267
Chi phí tài chính								(1.723.462.286.268)
Kết quả từ các hoạt động khác								129.419.743.813
Lợi nhuận trước thuế TNDN								3.947.390.245.604
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(804.270.679.753)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								(65.799.622.451)
Lợi nhuận sau thuế TNDN								3.077.319.943.400

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

	Trong lãnh thổ Việt Nam		Ngoài lãnh thổ Việt Nam		Hợp nhất	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu thuần bán ra						
bên ngoài	212.761.918.007.136	228.258.094.946.594	71.255.506.532.024	45.721.081.026.885	284.017.424.539.160	273.979.175.973.479
Chi tiêu vốn	1.972.386.979.841	1.651.773.917.364	23.344.619.795	244.155.746	1.995.731.599.636	1.652.018.073.110
	Tại ngày		Tại ngày		Tại ngày	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản của bộ phận	71.109.612.868.630	74.928.043.922.612	10.165.022.004.842	4.747.575.176.718	81.274.634.873.472	79.675.619.099.330

Tổng doanh thu ngoài lãnh thổ Việt Nam bao gồm:

- Doanh thu của các công ty trong nước bán tái xuất và bán chuyển khẩu cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.
- Doanh thu của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào bán cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn ngoài lãnh thổ Việt Nam tương ứng là tổng tài sản và tổng chi tiêu vốn của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào, không bao gồm các khoản phải thu các công ty trong Tập đoàn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền mặt	48.317.246.431	137.250.303.809
Tiền gửi ngân hàng	5.046.965.955.718	7.252.556.985.653
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi		
<i>Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)</i>	<i>3.081.472.926.566</i>	<i>3.050.633.021.220</i>
Tiền đang chuyển	233.875.164.939	713.926.638.889
Các khoản tương đương tiền (ii)	9.603.910.425.227	5.944.511.155.268
	14.933.068.792.315	14.048.245.083.619

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi trên tài khoản ngân hàng riêng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	12.904.166.568.012	12.904.166.568.012	14.490.882.800.475	14.490.882.800.475
▪ Trái phiếu (ii)	2.200.000.000.000	(*)	2.000.000.000.000	(*)
	15.104.166.568.012		16.490.882.800.475	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	500.400.000.000	(*)	77.000.000.000	(*)
▪ Trái phiếu (iv)	1.000.000.000.000	(*)	3.200.000.000.000	(*)
	1.500.400.000.000		3.277.000.000.000	

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này.
- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:
 - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có giá gốc là 1.200 tỷ VND, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
 - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- (iii) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng trong nước.
- (iv) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 27 tháng 12 năm 2031. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu. Thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202.2014.TT-BTC
ngày 22.12.2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2024	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	1/1/2024	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
						Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND					Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND		
Công ty liên doanh													
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35,00%	35,00%	453.231.048.953	-	(*)	35,00%	35,00%	270.767.712.294	-	(*)
Công ty liên kết													
1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	40,95%	40,95%	781.072.554.216	-	1.035.353.198.400	40,95%	40,95%	763.562.795.578	-	1.076.222.403.600
2	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	Kiên Giang	Nông sản, xăng dầu	38,94%	38,94%	159.647.370.102	-	(*)	38,94%	38,94%	157.896.610.137	-	(*)
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia	22,38%	22,38%	20.049.644.785	-	(*)	22,38%	22,38%	19.657.879.606	-	(*)
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị xăng dầu	46,00%	46,00%	72.576.937.668	-	(*)	46,00%	46,00%	82.443.278.359	-	(*)
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I - Petrolimex	Hà Nội	Xây lắp	30,00%	30,00%	69.767.760.031	-	(*)	30,00%	30,00%	70.001.485.273	-	(*)
6	Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	TP. Hồ Chí Minh	Xây lắp	30,00%	30,00%	21.036.981.200	-	(*)	30,00%	30,00%	20.733.852.679	-	(*)
7	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam (ii)	Hà Nội	Mua bán hàng hóa	20,42%	20,42%	1.800.000.000	(677.914.822)	(*)	20,42%	20,42%	1.800.000.000	(565.644.022)	(*)
						1.579.182.296.955	(677.914.822)						
</													

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/IT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

STT	Tên công ty	31/12/2024			1/1/2024		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Công ty Cổ phần An Phú	110.724.000.000	(98.868.495.513)	(*)	110.724.000.000	(97.869.286.337)	(*)
3	Các công ty khác	103.051.498.977	(22.553.683.168)	(*)	103.051.498.977	(16.957.291.445)	(*)
		263.775.498.977	(121.422.178.681)	(*)	263.775.498.977	(114.826.577.782)	(*)

- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	115.392.221.804	109.465.675.676
Tăng dự phòng trong năm	6.707.875.719	6.049.578.312
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.020)	(123.032.184)
Số cuối năm	122.100.093.503	115.392.221.804

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	1.662.077.109.770	2.421.291.678.154
Vitol Asia Pte. Ltd.	1.339.895.589.795	1.122.812.411.985
Các khách hàng khác	9.230.929.623.996	6.477.744.421.449
	12.232.902.323.561	10.021.848.511.588

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	14.312.167.441	15.608.968.650
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	10.994.401.029	-
	25.306.568.470	15.608.968.650

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan		
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty liên kết:		
<i>Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam</i>	-	134.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu</i>	-	9.110.241.580
Bên khác		
Lãi dự thu	189.282.161.558	352.133.501.917
Phải thu thuế bảo vệ môi trường nộp thừa (i)	96.819.331.800	-
Tạm ứng cho nhân viên	70.330.110.002	71.708.295.160
Phải thu Bộ Công Thương về phí bảo quản hàng P10 (ii)	87.518.112.552	87.915.516.167
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	26.805.135.443	30.524.847.646
Phải thu khác	183.630.452.918	138.317.968.916
	654.385.304.273	823.710.371.386

- (i) Đây là khoản phải thu thuế bảo vệ môi trường nộp thừa do Công ty con của Tập đoàn đã kê khai và tạm nộp cho hàng bán xuất khẩu.
- (ii) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và có điều khoản thanh toán theo yêu cầu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.375.514.164.537	-	1.354.247.305.740	-
Nguyên vật liệu	1.063.301.216.912	(5.168.406.594)	1.068.387.221.327	(2.359.670.629)
Công cụ và dụng cụ	46.244.530.803	-	38.799.887.826	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	159.495.429.506	-	138.069.838.214	-
Thành phẩm	673.600.650.859	(2.988.753.319)	319.059.016.413	-
Hàng hóa	11.421.212.724.406	(65.489.556.347)	11.741.984.334.898	(35.270.803.951)
Hàng gửi đi bán	456.672.000	-	9.691.974.993	-
Hàng hóa bất động sản	6.861.004.553	-	7.304.770.806	-
	15.746.686.393.576	(73.646.716.260)	14.677.544.350.217	(37.630.474.580)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 9.925.221 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2024: 533.600 triệu VND hàng tồn kho) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.033.393.301.681	5.379.419.020.262	13.613.407.972.204	956.957.145.112	60.825.228.966	36.044.002.668.225
Tăng trong năm	56.252.066.150	195.796.978.494	220.094.653.141	29.689.531.468	1.062.638.525	502.895.867.778
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	955.277.215.220	215.863.066.813	101.930.791.951	71.514.578.773	6.314.527.491	1.350.900.180.248
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.749.274.130)	-	-	-	-	(3.749.274.130)
Phân loại lại	10.745.800.562	(11.789.268.148)	5.485.050.623	(1.924.492.725)	(2.517.090.312)	-
Thanh lý và xóa sổ	(97.345.110.386)	(65.386.084.165)	(89.580.223.633)	(23.363.876.283)	(1.992.703.695)	(277.667.998.162)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo	(164.959.413)	7.457.694	118.330.289	(11.364.237)	79.810.030	29.274.363
Số dư cuối năm	16.954.409.039.684	5.713.911.170.950	13.851.456.574.575	1.032.861.522.108	63.772.411.005	37.616.410.718.322
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.501.666.475.512	4.164.761.938.597	10.233.933.652.438	796.831.674.805	36.359.898.038	24.733.553.639.390
Khấu hao trong năm	776.796.799.375	352.609.340.689	711.987.865.937	91.256.460.235	6.384.153.664	1.939.034.619.900
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.079.650.985)	-	-	-	-	(1.079.650.985)
Phân loại lại	398.581.306	(2.305.803.804)	4.446.070.827	(1.739.938.661)	(798.909.668)	-
Thanh lý và xóa sổ	(78.836.891.273)	(64.664.929.796)	(85.573.820.438)	(23.080.468.209)	(1.992.703.695)	(254.148.813.411)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo	144.482.110	(14.629.871)	117.678.425	(8.922.426)	79.886.683	318.494.921
Số dư cuối năm	10.199.089.796.045	4.450.385.915.815	10.864.911.447.189	863.258.805.744	40.032.325.022	26.417.678.289.815
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	6.531.726.826.169	1.214.657.081.665	3.379.474.319.766	160.125.470.307	24.465.330.928	11.310.449.028.835
Số dư cuối năm	6.755.319.243.639	1.263.525.255.135	2.986.545.127.386	169.602.716.364	23.740.085.983	11.198.732.428.507

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với nguyên giá là 13.500.122 triệu VND (1/1/2024: 11.946.213 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các công ty con của Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.039.655 triệu VND (1/1/2024: 1.215.622 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 20(b)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.503.361.955.345	16.689.283.200	665.175.896.630	53.261.843.726	3.238.488.978.901
Tăng trong năm	27.519.386.162	352.939.000	25.080.460.627	3.260.569.079	56.213.354.868
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	19.373.665.961	-	16.221.569.868	9.166.867.250	44.762.103.079
Chuyển từ bất động sản đầu tư	6.957.405.470	-	-	-	6.957.405.470
Thanh lý và xóa sổ	(397.036.501)	(328.407.000)	(8.538.648.435)	(13.015.069.525)	(22.279.161.461)
Số dư cuối năm	2.556.815.376.437	16.713.815.200	697.939.278.690	52.674.210.530	3.324.142.680.857
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	291.060.620.578	14.486.712.343	552.000.108.577	36.674.311.698	894.221.753.196
Khấu hao trong năm	23.545.752.503	583.369.525	34.413.038.591	4.145.315.915	62.687.476.534
Chuyển từ bất động sản đầu tư	2.203.050.001	-	-	-	2.203.050.001
Thanh lý và xóa sổ	(234.436.903)	(327.511.230)	(8.188.016.107)	(13.015.069.525)	(21.765.033.765)
Số dư cuối năm	316.574.986.179	14.742.570.638	578.225.131.061	27.804.558.088	937.347.245.966
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.212.301.334.767	2.202.570.857	113.175.788.053	16.587.532.028	2.344.267.225.705
Số dư cuối năm	2.240.240.390.258	1.971.244.562	119.714.147.629	24.869.652.442	2.386.795.434.891

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với nguyên giá là 629.985 triệu VND (1/1/2024: 603.528 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 124.268 triệu VND (1/1/2024: 132.288 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 20(b)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	55.610.925.349	143.039.387.327	198.650.312.676
Tăng trong năm	-	570.185.185	570.185.185
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	3.749.274.130	3.749.274.130
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(6.957.405.470)	-	(6.957.405.470)
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	108.607.419	108.607.419
Thanh lý	-	(857.375.440)	(857.375.440)
Số dư cuối năm	48.653.519.879	146.610.078.621	195.263.598.500
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	31.776.779.175	51.018.107.127	82.794.886.302
Khấu hao trong năm	182.092.920	6.287.787.107	6.469.880.027
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	1.079.650.985	1.079.650.985
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.203.050.001)	-	(2.203.050.001)
Thanh lý	-	(857.375.440)	(857.375.440)
Phân loại lại	(186.117.787)	186.117.787	-
Số dư cuối năm	29.569.704.307	57.714.287.566	87.283.991.873
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	23.834.146.174	92.021.280.200	115.855.426.374
Số dư cuối năm	19.083.815.572	88.895.791.055	107.979.606.627

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê nêu trên chưa được xác định do không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	919.552.879.504	557.087.688.928
Mua mới trong năm	2.370.377.214.728	1.626.572.867.399
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.350.900.180.248)	(974.208.907.667)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(44.762.103.079)	(24.143.179.724)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(108.607.419)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(73.547.711.416)	(42.960.251.629)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(367.471.466.294)	(206.701.892.456)
Thanh lý, xóa sổ	(4.597.796.387)	(11.428.345.714)
Biến động khác	(2.986.415.522)	(4.665.099.633)
Số dư cuối năm	1.445.555.813.867	919.552.879.504

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự án xây dựng trụ sở số 1 Khâm Thiên	584.547.579.767	183.076.297.357
Các dự án đầu tư xây dựng và vận hành trạm dừng nghỉ trên tuyến cao tốc Bắc Nam	362.199.930.941	-
Các dự án khác	498.808.303.159	736.476.582.147
Tổng cộng	1.445.555.813.867	919.552.879.504

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Vỏ bình gas VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí sửa chữa tài sản VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	200.263.536.616	1.627.536.031.599	300.797.110.001	120.454.010.548	508.071.529.252	2.757.122.218.016
Tăng trong năm	53.702.838.542	279.137.959.207	216.571.218.442	133.342.207.029	164.425.071.986	847.179.295.206
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	67.465.682.990	200.169.701.420	29.356.836.376	70.479.245.508	367.471.466.294
Phân bổ trong năm	(46.801.602.949)	(169.002.021.814)	(234.296.867.400)	(119.670.856.329)	(203.989.080.316)	(773.760.428.808)
Phân loại lại	-	72.679.236.718	5.842.090.145	11.788.356.962	(90.309.683.825)	-
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo	-	(1.404.053.001)	-	-	-	(1.404.053.001)
Số dư cuối năm	207.164.772.209	1.876.412.835.699	489.083.252.608	175.270.554.586	448.677.082.605	3.196.608.497.707

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với những khoản mục sau:

	Thuế suất	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng tổn thất tài sản	20%	93.072.435.846	31.627.745.666
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả	20%	21.036.944.094	17.707.733.674
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	24.570.739.774	20.276.473.675
Các khoản khác	20%	(13.861.483)	1.674.031.544
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		138.666.258.231	71.285.984.559
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Dự phòng tổn thất tài sản	20%	(84.292.517.194)	(20.339.659.004)
Các khoản khác	20%	(16.613.425.216)	(1.630.479.611)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(100.905.942.410)	(21.970.138.615)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		37.760.315.821	49.315.845.944



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.388.076.953.663	5.837.255.102.818
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh		
Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	3.851.592.326.027	6.601.614.992.747
Vitol Asia Pte. Ltd.	2.703.489.581.676	1.460.301.457.157
Ampol Singapore Trading Pte. Ltd.	2.635.373.350.458	-
Các nhà cung cấp khác	11.655.756.410.044	8.258.003.532.432
	25.234.288.621.868	22.157.175.085.154

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	29.201.072.443	29.766.095.533
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	9.582.822.850	76.866.352.528
	38.783.895.293	106.632.448.061

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	1/1/2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/ được hoàn trả trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	(168.380.706.879)	(3.100.247.805.223)	3.077.805.982.469	(190.822.529.633)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(37.872.418.415)	(8.046.574.794.724)	8.371.138.076.133	286.690.862.994
Thuế tiêu thụ đặc biệt	19.085.641.088	(3.305.151.241.301)	3.499.967.541.054	213.901.940.841
Thuế xuất nhập khẩu	(12.919.241.103)	(153.049.673.279)	229.445.722.426	63.476.808.044
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(519.748.020.456)	(799.607.413.938)	908.627.737.024	(410.727.697.370)
Thuế thu nhập cá nhân	(19.918.014.504)	(254.343.813.751)	235.782.472.646	(38.479.355.609)
Thuế nhà đất	18.945.344.221	(368.463.253.222)	345.164.298.800	(4.353.610.201)
Thuế bảo vệ môi trường	(1.220.712.981.196)	(16.246.035.201.774)	16.048.224.718.280	(1.418.523.464.690)
Các loại thuế khác	(230.358.361)	(110.426.929.411)	89.438.379.054	(21.218.908.718)
	(1.941.750.755.605)	(32.383.900.126.623)	32.805.594.927.886	(1.520.055.954.342)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	160.746.806.949			598.191.162.379
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(2.102.497.562.554)			(2.118.247.116.721)
	(1.941.750.755.605)			(1.520.055.954.342)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phí dôi nhật	140.181.159.245	143.918.660.742
Chi phí mua hàng hóa, vật tư	67.237.644.969	-
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	41.186.339.895	43.294.101.066
Chi phí lãi vay	37.943.526.543	72.369.029.061
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	136.380.449.551	105.963.418.645
	422.929.120.203	365.545.209.514

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	93.363.449.901	64.883.897.583
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	52.485.610.276	51.775.998.780
Cổ tức phải trả	22.068.158.606	40.054.971.664
Lãi vay phải trả	1.022.514.473	1.305.234.386
Phải trả, phải nộp khác	165.980.854.784	164.617.116.336
	334.920.588.040	322.637.218.749

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Các khoản vay****(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2024	Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	18.948.764.868.737	71.359.985.950.999	(73.112.750.249.705)	23.299.729.940	17.219.300.299.971
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	186.558.947.671	163.969.344.017	(186.558.947.671)	1.252.561.275	165.221.905.292
	19.135.323.816.408	71.523.955.295.016	(73.299.309.197.376)	24.552.291.215	17.384.522.205.263

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn chủ yếu là các khoản vay ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng. Chi tiết như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty mẹ	11.534.922.925.817	13.222.530.451.659
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	1.978.351.939.954	2.414.245.942.934
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	1.718.987.017.001	1.365.113.844.992
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	1.171.191.859.550	1.163.262.120.514
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	115.000.000.000	75.000.000.000
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	71.174.594.181	102.946.650.583
Các công ty con khác	629.671.963.468	605.665.858.055
	17.219.300.299.971	18.948.764.868.737

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn là các khoản vay tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu. Lãi suất của các khoản vay này được quy định theo từng ngân hàng và từng khoản vay.

(b) Vay dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vay dài hạn	652.323.853.292	833.373.398.235
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(a))	(165.221.905.292)	(186.558.947.671)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	487.101.948.000	646.814.450.564

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Vay dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 120 tháng của các công ty con trong Tập đoàn. Chi tiết như sau:

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	260.567.711.092	273.565.813.940
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	217.024.516.481	294.535.219.126
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	47.536.943.000	82.309.793.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	45.405.000.000	61.973.000.000
Các công ty con khác	81.789.682.719	120.989.572.169
	652.323.853.292	833.373.398.235

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các dự án đầu tư, xây dựng các cửa hàng xăng dầu, mua tàu và xe chở xăng dầu và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn là các khoản vay bằng VND và USD. Lãi suất của các khoản vay này hầu hết là lãi suất thả nổi, được tính theo lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng cho vay cộng biên độ nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh hoặc một mức lãi suất sàn được quy định trong hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10) và tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11).

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2024	2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	459.902.289.336	392.197.823.497
Trích lập trong năm	985.516.019.047	610.242.706.016
Sử dụng trong năm	(893.237.265.461)	(542.538.240.177)
Số dư cuối năm	552.181.042.922	459.902.289.336

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	2024 VND	2023 VND
Biến động trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Tăng trong năm	23.302.392.000	1.465.206.494.635
Sử dụng trong năm	-	(403.549.531.251)
	23.302.392.000	1.061.656.963.384
Số dư đầu năm	3.052.519.597.920	1.985.789.570.607
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	23.302.392.000	1.061.656.963.384
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	5.650.936.646	5.073.063.929
Số dư cuối năm	3.081.472.926.566	3.052.519.597.920

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	1.109.578.156.236	(232.858.460.000)	(1.294.725.514.734)	89.957.394.846	1.692.508.912.473	124.605.772.427	2.706.196.720.866	3.289.507.534.688	27.782.610.644.219
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.833.906.727.712	243.413.215.688	3.077.319.943.400
Công ty con tăng vốn	-	-	2.490.038.145	-	-	-	(2.490.038.145)	-	-	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	-	-	(889.414.564.500)	(205.578.646.937)	(1.094.993.211.437)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	161.062.430.777	15.573.077	(161.078.003.854)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	-	-	-	(542.946.448.837)	(67.296.257.179)	(610.242.706.016)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	49.503.861.281	(349.037.460)	(1.023.539.640)	-	-	48.131.284.181
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	19.137.044.510	11.705.845.601	(30.842.890.111)	-	-
Thanh lý các công ty liên kết	-	-	(145.251.942.976)	-	14.757.925.515	-	(100.412.237.837)	(51.040.491.239)	281.946.746.537	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	16.264.367	-	-	-	-	(74.157.510)	(3.186.654.891)	2.525.772.518	(718.775.516)
Số dư tại ngày 1/1/2024	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	966.832.515.772	(232.858.460.000)	(1.279.967.589.219)	139.461.256.127	1.769.457.074.318	84.189.002.716	4.194.581.632.922	3.262.571.618.778	29.202.107.178.831
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.889.803.702.540	271.348.237.975	3.161.151.940.515
Công ty con phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.979.060.000	8.979.060.000
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.905.888.352.500)	(192.522.078.227)	(2.098.410.430.727)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	320.415.522.574	385.091	(320.415.907.665)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	-	-	-	(920.458.888.300)	(65.057.130.747)	(985.516.019.047)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	23.184.844.714	(6.815.748)	(20.037.675)	-	-	23.157.991.291
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	5.527.326.254	-	(5.527.326.254)	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(1.833.764)	(3.285.501.078)	(207.942.548)	(3.495.277.390)
Số dư tại ngày 31/12/2024	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	966.832.515.772	(232.858.460.000)	(1.279.967.589.219)	162.646.100.841	2.095.393.107.398	84.167.516.368	3.928.809.359.665	3.285.111.765.231	29.307.974.443.473

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Tập đoàn là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Cổ phiếu quỹ	23.285.846	232.858.460.000	23.285.846	232.858.460.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.270.592.235	12.705.922.350.000	1.270.592.235	12.705.922.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	288.905.609	2.889.056.090.000	288.905.609	2.889.056.090.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**(a) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được thực hiện theo chính sách tài chính hiện hành của Tập đoàn.

(b) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

26. Cổ tức

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2024/PLX-NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 15% trên mệnh giá tương đương với 1.905.888 triệu VND (2023: 7% trên mệnh giá tương đương với 889.415 triệu VND).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bộ Công Thương)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Tập đoàn có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bên thứ ba)

	Đơn vị	31/12/2024	1/1/2024
Xăng RON 92	Lít 15 (*)	1.998	7.502
Xăng RON 95	Lít 15 (*)	63.347.731	12.689.677
Xăng E5	Lít 15 (*)	4.699	2.775.849
Dầu DO	Lít 15 (*)	84.509.641	123.265.242
Dầu hỏa	Lít 15 (*)	344	502
Mazút	Kg	4.365	8.418
Jet A1	Lít 15 (*)	29.067.307	27.256.422

- (*) Lít 15 là đại lượng đo lường theo lít đo tại nhiệt độ thực tế được quy đổi về nhiệt độ 15°C theo công thức: Lít 15 = Lít thực tế x hệ số VCF. VCF là hệ số điều chỉnh thể tích. VCF được xác định bằng cách tra bảng C.2 của Phụ lục C trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7567:2006 về Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) – Quy tắc giao nhận với nhiệt độ đo được và hệ số tỷ trọng của từng bể.

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	185.713.124	4.684.403.998.206	64.759.177	1.576.862.826.278
EUR	2.313	60.376.272	1.444	36.934.244
LAK	10.887.725.182	12.677.324.721	18.232.071.392	21.511.033.918
SGD	36.023	676.088.564	179.628	3.247.790.647
		<u>4.697.817.787.763</u>		<u>1.601.658.585.087</u>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.083.934.836.862	349.033.266.896
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	540.384.543.390	924.390.402.395
	1.624.319.380.252	1.273.423.669.291

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	989.944.689.625	1.174.014.604.671
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.809.067.445	11.457.069.795
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	563.503.745.603	839.290.131.166
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	64.454.395.711	52.265.186.785
Lãi bán hàng trả chậm	4.839.216.165	18.342.182.245
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	646.679.695.544
Doanh thu hoạt động tài chính khác	727.759.843	667.750.061
	1.635.278.874.392	2.742.716.620.267

29. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	568.190.119.356	898.602.546.828
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	4.222.683.345	7.005.538.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	549.704.116.525	727.214.115.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	53.576.240.758	65.552.542.785
Biến động dự phòng các khoản đầu tư	14.518.444.324	5.964.994.412
Chi phí hoạt động tài chính khác	5.863.514.497	19.122.548.178
	1.196.075.118.805	1.723.462.286.268

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

30. Phần lãi trong các công ty liên kết, liên doanh

	2024 VND	2023 VND
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	400.536.498.408	414.573.161.719
Công ty liên kết		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	91.934.424.748
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	95.102.486.892	93.810.920.058
Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	9.954.783.423	9.925.231.160
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	14.498.163.161	13.650.439.272
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	7.218.558.753	5.188.070.212
Các công ty liên kết khác	694.893.698	(5.233.744.663)
	528.005.384.335	623.848.502.506

31. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	5.669.236.252.898	5.200.406.115.121
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	125.139.987.117	118.643.125.503
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.013.150.559.925	919.251.996.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.504.918.159.232	3.404.856.337.681
Chi phí bằng tiền khác	3.205.246.266.975	2.496.515.591.179
	13.517.691.226.147	12.139.673.166.162

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	560.794.442.106	476.606.825.270
Chi phí khấu hao và phân bổ	31.642.381.237	30.607.963.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.642.122.897	105.718.357.073
Chi phí bằng tiền khác	324.616.385.546	336.427.680.831
	1.040.695.331.786	949.360.826.359

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Thu nhập khác**

	2024 VND	2023 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	24.613.477.865	15.450.205.599
Thuế bảo vệ môi trường được hoàn	86.207.374.800	-
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	59.409.274.010	92.343.949.402
Thu nhập khác	124.560.100.505	86.936.028.128
	294.790.227.180	194.730.183.129

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.699.116.590.974	4.580.950.980.273
Chi phí nhân công	7.932.348.831.477	7.341.725.463.054
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.177.193.998.275	2.184.794.870.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.351.543.854.204	3.933.109.228.907
Chi phí khác	4.183.939.995.969	3.850.425.770.903

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Chi phí thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2024 VND	2023 VND
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	644.614.792.681	718.802.985.994
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	27.174.185.220	39.203.405.639
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	33.328.919.479	33.696.909.137
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	93.006.780.432	67.962.075.100
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	12.903.661.128	10.404.926.334
	811.028.338.940	870.070.302.204

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	772.731.109.002	784.145.387.583
Dự phòng thiếu các năm trước	26.876.304.936	20.125.292.170
	799.607.413.938	804.270.679.753
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	11.420.925.002	65.799.622.451
	811.028.338.940	870.070.302.204

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.972.180.279.455	3.947.390.245.604
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	794.436.055.891	789.478.049.121
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(4.970.061.514)	(11.380.268.223)
Chi phí không được khấu trừ thuế	27.611.539.742	30.726.586.096
Thu nhập không bị tính thuế	(107.664.338.520)	(127.061.114.460)
Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận	90.751.144.329	10.924.597.268
Dự phòng thiếu trong những năm trước	26.876.304.936	20.125.292.170
Lỗi tính thuế được sử dụng mà trước đây chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(15.192.596.355)	(12.119.613.322)
Ưu đãi thuế	(819.709.569)	(416.141.279)
Ảnh hưởng của việc thanh lý công ty liên kết và các điều chỉnh hợp nhất khác	-	169.792.914.833
	811.028.338.940	870.070.302.204

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với Công ty mẹ và các công ty con là 20%, trừ:

- Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore áp dụng mức thuế suất là 10% và;
- Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong áp dụng mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (từ năm 2012 đến hết năm 2026).

36. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm 2024 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm, chi tiết như sau:

(a) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Số cổ phiếu	
	2024	2023
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.270.592.235	1.270.592.235

(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024	2023
		Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông (VND)	2.889.803.702.540	2.833.906.727.712
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(644.675.957.489)	(985.516.019.047)
	2.245.127.745.051	1.848.390.708.665
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	1.270.592.235	1.270.592.235
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.767	1.455

- (*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 644.676 triệu VND.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Trong năm 2024, Tập đoàn đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 với số tiền là 985.516.019.047 VND (số ước tính năm 2023 là 666.404.881.124 VND). Vì vậy, lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

	2023 Theo báo cáo trước đây	2023 Điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	2.833.906.727.712	2.833.906.727.712
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(666.404.881.124)	(985.516.019.047)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	2.167.501.846.588	1.848.390.708.665
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (số cổ phiếu)	1.270.592.235	1.270.592.235
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.706	1.455

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
Các công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức được chia	218.073.161.719	408.862.659.033
Mua hàng hóa	51.554.594.900	54.505.280.706
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	602.725.266.732	600.144.778.236
Cổ tức được chia	54.492.480.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang		
Bán hàng hóa, dịch vụ	77.556.053.802	86.982.959.953
Mua hàng hóa	-	5.227.273
Cổ tức được chia	4.260.711.600	2.840.474.400
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu		
Bán hàng hóa, dịch vụ	498.824.997.000	691.330.044.000
Mua hàng hóa	141.114.406.545	187.214.049.864
Cổ tức được chia	11.560.227.168	9.143.411.750

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex Cổ tức được chia	5.175.303.000	3.450.202.000
Hội đồng Quản trị (11 thành viên) Thù lao	9.512.689.000	7.670.217.016
Ban Tổng Giám đốc không là thành viên Hội đồng Quản trị (6 thành viên) Tiền lương	8.593.477.000	6.313.360.138
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (7 thành viên) Thù lao và tiền lương	6.298.214.000	5.385.848.399

Thù lao, tiền lương của người quản lý chuyên trách tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban Kiểm soát) năm 2024 bình quân là 114.274.270 đồng/người/tháng (2023: 93.402.316 đồng/người/tháng). Thù lao của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị năm 2024 bình quân là 23.596.491 đồng/tháng (2023: 21.124.551 đồng/tháng).

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Lương Ngọc Tú
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	100,00%	100,00%	2.196.550.463.185	2.196.550.463.185
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	85,00%	85,00%	629.755.076.565	629.755.076.565
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	79,07%	79,07%	570.562.500.000	570.562.500.000
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (i)	100,00%	100,00%	316.568.434.951	316.568.434.951
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	52,37%	52,37%	306.662.738.200	306.662.738.200
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	100,00%	100,00%	287.897.418.502	287.897.418.502
7	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	59,00%	59,00%	88.500.000.000	88.500.000.000
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào (ii)	100,00%	100,00%	68.162.068.617	68.162.068.617
9	Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	100,00%	100,00%	402.820.800.000	402.820.800.000
10	Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV	100,00%	100,00%	468.000.000.000	468.000.000.000
11	Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV	100,00%	100,00%	812.200.000.000	812.200.000.000
12	Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV	100,00%	100,00%	168.015.000.000	168.015.000.000
13	Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV	100,00%	100,00%	210.957.000.000	210.957.000.000
14	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	100,00%	100,00%	246.962.000.000	246.962.000.000
15	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu (iii)	100,00%	100,00%	105.650.000.000	184.245.000.000
16	Công ty Xăng dầu Nghệ An	100,00%	100,00%	187.971.000.000	187.971.000.000
17	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	100,00%	100,00%	156.752.000.000	156.752.000.000
18	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	100,00%	100,00%	128.707.000.000	128.707.000.000
19	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	100,00%	100,00%	196.163.553.673	196.163.553.673
20	Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV	100,00%	100,00%	156.032.000.000	156.032.000.000
21	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình – Công ty TNHH MTV	100,00%	100,00%	129.234.000.000	129.234.000.000
22	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	100,00%	100,00%	251.174.000.000	251.174.000.000
23	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh (iii)	100,00%	100,00%	104.657.953.049	144.959.953.049
24	Công ty Xăng dầu Long An	100,00%	100,00%	105.200.000.000	105.200.000.000
25	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	100,00%	100,00%	98.800.000.000	98.800.000.000
26	Công ty Xăng dầu Bình Định	100,00%	100,00%	87.600.000.000	87.600.000.000
27	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	128.507.000.000	128.507.000.000

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024
28	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	100,00%	100,00%	126.511.000.000	126.511.000.000
29	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	100,00%	100,00%	72.996.000.000	72.996.000.000
30	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	100,00%	100,00%	120.557.000.000	120.557.000.000
31	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế (iv)	100,00%	100,00%	351.456.408.182	243.456.408.182
32	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	100,00%	100,00%	86.227.000.000	86.227.000.000
33	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	100,00%	100,00%	62.202.000.000	62.202.000.000
34	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	100,00%	100,00%	57.644.065.636	57.644.065.636
35	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	100,00%	100,00%	57.125.000.000	57.125.000.000
36	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	100,00%	100,00%	50.670.000.000	50.670.000.000
37	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	100,00%	100,00%	52.343.000.000	52.343.000.000
38	Công ty Xăng dầu Lào Cai	100,00%	100,00%	56.133.000.000	56.133.000.000
39	Công ty Xăng dầu Bến Tre	100,00%	100,00%	44.000.000.000	44.000.000.000
40	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	100,00%	100,00%	49.016.000.000	49.016.000.000
41	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	100,00%	100,00%	74.581.000.000	74.581.000.000
42	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	100,00%	100,00%	106.467.000.000	106.467.000.000
43	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	100,00%	100,00%	38.900.000.000	38.900.000.000
44	Công ty Xăng dầu Điện Biên	100,00%	100,00%	78.588.000.000	78.588.000.000
45	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	100,00%	100,00%	40.169.000.000	40.169.000.000
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	32.100.000.000	32.100.000.000
47	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	100,00%	100,00%	31.100.000.000	31.100.000.000
48	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	100,00%	100,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
49	Công ty Xăng dầu Yên Bái	100,00%	100,00%	65.714.000.000	65.714.000.000
50	Công ty Xăng dầu Lai Châu	100,00%	100,00%	32.998.000.000	32.998.000.000
51	Công ty Xăng dầu Thái Bình	100,00%	100,00%	21.000.000.000	21.000.000.000
52	Công ty Xăng dầu Hà Giang	100,00%	100,00%	36.893.000.000	36.893.000.000
53	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	100,00%	100,00%	74.886.000.000	74.886.000.000
54	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương	100,00%	100,00%	55.300.000.000	55.300.000.000

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024
55	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên	100,00%	100,00%	48.486.000.000	48.486.000.000
56	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam	100,00%	100,00%	73.373.000.000	73.373.000.000
57	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc	100,00%	100,00%	56.316.000.000	56.316.000.000
58	Công ty Xăng dầu Sơn La (v)	100,00%	100,00%	48.651.000.000	-
59	Công ty Xăng dầu Hà Nam (v)	100,00%	100,00%	54.272.000.000	-
60	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Thuận (v)	100,00%	100,00%	94.619.000.000	-

(i) Tại ngày 6 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thống nhất Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex theo phương án sáp nhập về Công ty mẹ – Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, việc sáp nhập chưa được hoàn thành.

(ii) Tại ngày 13 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thống nhất phê duyệt phương án chuyển nhượng toàn bộ giá trị phần vốn góp của Tập đoàn tại Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào bằng hình thức đấu giá công khai. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, việc đấu giá chưa được hoàn thành.

(iii) Trong năm, các công ty con này đã hoàn trả một phần vốn góp cho Tập đoàn.

(iv) Trong năm, Tập đoàn đã tăng vốn bằng tiền tại công ty con này.

(v) Đây là các công ty con mới thành lập trong năm 2024.

Phụ lục 2

Công ty con là công ty liên kết của các công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của công ty con này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu trực tiếp		Giá trị đầu tư trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024
Công ty liên kết của Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO							
1	Công ty Cổ phần Vận tải hóa dầu	57,62%	57,62%	88,88%	88,88%	134.000.000.000	134.000.000.000

Phụ lục 3

Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024
Công ty con của Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex							
1	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	51,92%	51,92%	51,92%	51,92%	414.652.170.000	414.652.170.000
2	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	305.033.040.000	305.033.040.000
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	29.830.142.460	29.830.142.460
4	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	51,22%	51,22%	51,22%	51,22%	115.591.076.555	106.149.456.555
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	63,92%	63,92%	63,92%	63,92%	27.498.040.000	27.498.040.000
Công ty con của Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP							
6	Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	79,07%	79,07%	100,00%	100,00%	254.300.000.000	254.300.000.000
7	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	79,07%	79,07%	100,00%	100,00%	361.400.000.000	361.400.000.000
Công ty con của Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex							
8	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	16.084.170.000	16.084.170.000
9	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	51,06%	51,06%	51,06%	51,06%	37.413.260.000	37.413.260.000
10	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	30.518.520.000	30.518.520.000
11	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	11.475.000.000	11.475.000.000
12	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	10.455.000.000	10.455.000.000
13	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	52,73%	52,73%	52,73%	52,73%	37.967.550.000	37.967.550.000
Công ty con của Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP							
14	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	70.000.000.000	70.000.000.000
15	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	40.000.000.000	40.000.000.000
16	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
17	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	20.000.000.000	20.000.000.000
18	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	27.000.000.000	27.000.000.000
19	Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	26,71%	26,71%	51,00%	51,00%	11.487.708.826	11.487.708.826

Phụ lục 3

Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024
Công ty con của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex							
20	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51.000.000.000	51.000.000.000
21	Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	50,48%	50,48%	50,48%	50,48%	21.089.520.000	21.089.520.000
22	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	8.898.692.086	8.898.692.086
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	52,67%	52,67%	52,67%	52,67%	80.056.110.000	80.056.110.000
24	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	50,33%	50,33%	50,33%	50,33%	28.285.381.284	28.285.381.284
25	Công ty TNHH Hóa chất PTN	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	31.573.033.783	31.573.033.783
Công ty con của Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV							
26	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51.000.000.000	51.000.000.000
Công ty TNHH Xăng dầu Tiền Giang							
27	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	92,03%	92,03%	92,03%	92,03%	5.522.675.737	5.522.675.737
28	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	63,04%	63,04%	63,04%	63,04%	13.332.038.766	13.332.038.766

Phụ lục 4

Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO							
1	Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	51,92%	51,92%	100,00%	100,00%	160.000.000.000	160.000.000.000
2	Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	51,92%	51,92%	100,00%	100,00%	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO							
3	Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	51,00%	51,00%	100,00%	100,00%	50.000.000.000	50.000.000.000
4	Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	51,00%	51,00%	100,00%	100,00%	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex							
5	Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	51,22%	51,22%	100,00%	100,00%	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng							
6	Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	51,00%	51,00%	100,00%	100,00%	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu							
7	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex	32,13%	32,13%	63,00%	63,00%	1.917.000.000	1.917.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex							
8	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	52,67%	52,67%	100,00%	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty con của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex							
9	Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào	79,07%	79,07%	100,00%	100,00%	-	-

Phụ lục 5

Các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư trực tiếp theo mệnh giá gốc khoản đầu tư VND		Giá trị đầu tư của các công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024
Công ty liên doanh của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam							
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	35,00%	35,00%	169.426.717.325	169.426.717.325	-	-
Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam							
1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	40,95%	40,95%	361.849.067.685	361.849.067.685	-	-
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	22,38%	22,38%	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Công ty liên kết của Công ty Xăng dầu KV2							
3	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	38,94%	38,94%	102.126.729.600	102.126.729.600	56.939.495.600	56.939.495.600
Công ty liên kết của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex							
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	46,00%	46,00%	67.798.583.999	67.798.583.999	-	-
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I - Petrolimex	30,00%	30,00%	53.724.566.907	53.724.566.907	-	-
6	Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	30,00%	30,00%	25.560.000.000	25.560.000.000	-	-

Phụ lục 6

Công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024
Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội					
1	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	20,42%	20,42%	1.800.000.000	1.800.000.000